

Lấp Vò, ngày 08 tháng 8 năm 2017

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ

Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của Bộ Tài chính - Bộ Y tế ngày 29 tháng 02 năm 2012 ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

Căn cứ thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/03/2017 của Bộ Y Tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước.

Nay Bệnh viện đa khoa huyện Lấp Vò công khai bảng giá thu phí các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh như sau:

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
Chẩn đoán hình ảnh						
1. Nội soi						
NO12	Nội soi họng	Lần	X	81.000	81.000	81.000
NO10	Nội soi mũi	Lần	X	81.000	81.000	81.000
NO09	Nội soi tai	Lần	X	124.000	124.000	124.000
NO11	Nội soi tai mũi họng	Lần	X	202.000	202.000	202.000
2. Siêu âm						
SI24	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI13	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	X	211.000	211.000	211.000
SI25	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	X	79.500	79.500	79.500
SI22	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI12	Siêu âm ổ bụng	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI11	Siêu âm ổ bụng (màu)	Lần		100.000	100.000	100.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
SI17	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI19	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI16	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI20	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI18	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI14	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	X	211.000	211.000	211.000
SI23	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI15	Siêu âm tuyến giáp (màu)	Lần		100.000	100.000	100.000
SI21	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI27	Siêu âm màu			100.000	100.000	100.000
SI29	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI30	Siêu âm tuyến giáp	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI31	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	X	49.000	49.000	49.000
SI32	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	X	49.000	49.000	49.000
SI33	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	LẦN	X	49.000	49.000	49.000
SI34	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	X	49.000	49.000	49.000
SI35	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	X	211.000	211.000	211.000
SI36	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	X	211.000	211.000	211.000
SI37	Siêu âm dương vật	lần	X	49.000	49.000	49.000
SI45	Siêu âm tuyến vú (màu)			100.000	100.000	100.000
3. X-Quang						
CH351	Chụp X quang cận chóp số hóa	lần	X	17.000	17.000	17.000
CH234	Chụp Xquang Blondeau	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH413	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH412	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz	lần	X	94.000	94.000	94.000
CH185	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH180	Chụp Xquang cột sống	Lần	X	94.000	94.000	94.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	cổ C1-C2					
CH250	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH251	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	X	119.000	119.000	119.000
CH237	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH240	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH189	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH188	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH195	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH255	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH257	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH260	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH259	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH272	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH271	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH262	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH296	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH265	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH268	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH177	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH273	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH282	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Lần	X	69.000	69.000	69.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CH283	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH276	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH277	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH294	Chụp Xquang Schuller	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH288	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH279	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH280	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	X	209.000	209.000	209.000
CH285	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH243	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH161	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH289	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH291	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH245	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH247	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH249	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH295	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH299	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH300	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH307	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH424	Chụp Xquang Blondeau	lần	X	94.000	94.000	94.000
CH428	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH427	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH425	Chụp Xquang cột sống	lần	X	69.000	69.000	69.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	cổ thẳng nghiêng					
CH439	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH430	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH435	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH437	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH432	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH423	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH461	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH449	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH418	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH422	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH445	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH456	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH469	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH463	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH465	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH452	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH447	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH467	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH454	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	X	69.000	69.000	69.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CH459	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH470	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH474	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH409	Chụp Xquang hàm chéo một bên	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH311	Chụp Xquang Hirtz	Lần	X	69.000	69.000	69.000
CH318	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Lần	X	94.000	94.000	94.000
CH410	Chụp X quang số hóa 2 phim			83.000	83.000	83.000
Chuyển viện						
4. Chuyển viện						
CH92	Chuyển bệnh Bệnh Viện Phổi Đồng Tháp	Lần	X	264.000	343.200	549.120
CH52	Chuyển bệnh LV- Định An	Lần	X	59.400	77.220	123.552
CH102	Chuyển bệnh LV- Định An - Cao Lãnh	Lần	X	270.600	351.780	562.848
CH101	Chuyển bệnh LV- Định An - SaĐéc	Lần	X	277.200	360.360	576.576
CH53	Chuyển bệnh LV- Định An theo yêu cầu	Lần	X	123.552	123.552	123.552
CH111	Chuyển bệnh LV- Bệnh Viện Tâm Thần Đồng Tháp	Lần	X	264.000	343.200	549.120
CH112	Chuyển bệnh LV- Bệnh Viện Tâm Thần Đồng Tháp theo yêu cầu	Lần	X	549.120	549.120	549.120
CH54	Chuyển bệnh LV- Định Yên	Lần	X	79.200	102.960	164.736
CH104	Chuyển bệnh LV- Định Yên - Cao Lãnh	Lần	X	290.400	377.520	604.032
CH103	Chuyển bệnh LV- Định Yên - SaĐéc	Lần	X	277.200	360.360	576.576
CH55	Chuyển bệnh LV- Định Yên theo yêu cầu	Lần	X	164.736	164.736	164.736
CH37	Chuyển bệnh LV- HAD theo yêu cầu	Lần	X	68.640	68.640	68.640
CH66	Chuyển bệnh LV- Kiên Giang	Lần	X	580.800	755.040	1.208.064
CH67	Chuyển bệnh LV- Kiên Giang theo yêu cầu	Lần	X	1.208.064	1.208.064	1.208.064
CH47	Chuyển bệnh LV- LH A theo yêu cầu	Lần	X	370.656	370.656	370.656

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CH49	Chuyển bệnh LV- LH B theo yêu cầu	Lần	X	247.104	247.104	247.104
CH82	Chuyển bệnh LV- LHA - Cao Lãnh	Lần	X	250.800	326.040	521.664
CH83	Chuyển bệnh LV- LHA - Cao Lãnh theo yêu cầu	Lần	X	521.664	521.664	521.664
CH80	Chuyển bệnh LV- LHA - SaĐéc	Lần	X	339.900	441.870	706.992
CH81	Chuyển bệnh LV- LHA - SaĐéc theo yêu cầu	Lần	X	706.992	706.992	706.992
CH105	Chuyển bệnh LV- LHB - Cao Lãnh	Lần	X	257.400	334.620	535.392
CH84	Chuyển bệnh LV- LHB - SaĐéc	Lần	X	217.140	282.282	451.651
CH85	Chuyển bệnh LV- LHB - SaĐéc theo yêu cầu	Lần	X	451.651	451.651	451.651
CH46	Chuyển bệnh LV- Long Hưng A	Lần	X	178.200	231.660	370.656
CH48	Chuyển bệnh LV- Long Hưng B	Lần	X	118.800	154.440	247.104
CH38	Chuyển bệnh LV- MAH A	Lần	X	92.400	120.120	192.192
CH68	Chuyển bệnh LV- MAH A - Cao Lãnh	Lần	X	217.800	283.140	453.024
CH69	Chuyển bệnh LV- MAH A - Cao Lãnh theo yêu cầu	Lần	X	453.024	453.024	453.024
CH70	Chuyển bệnh LV- MAH A - SaĐéc	Lần	X	293.700	381.810	610.896
CH71	Chuyển bệnh LV- MAH A - SaĐéc theo yêu cầu	Lần	X	610.896	610.896	610.896
CH39	Chuyển bệnh LV- MAH A theo yêu cầu	Lần	X	167.825	167.825	167.825
CH40	Chuyển bệnh LV- MAH B	Lần	X	118.800	154.440	247.104
CH72	Chuyển bệnh LV- MAH B - Cao Lãnh	Lần	X	217.800	283.140	453.024
CH73	Chuyển bệnh LV- MAH B - Cao Lãnh theo yêu cầu	Lần	X	453.024	453.024	453.024
CH74	Chuyển bệnh LV- MAH B - SaĐéc	Lần	X	293.700	381.810	610.896
CH75	Chuyển bệnh LV- MAH B - SaĐéc theo yêu cầu	Lần	X	610.896	610.896	610.896
CH41	Chuyển bệnh LV- MAH B theo yêu cầu	Lần	X	247.104	247.104	247.104
CH44	Chuyển bệnh LV- Tân	Lần	X	211.200	274.560	439.296

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	Khánh Trung					
CH42	Chuyển bệnh LV- Tân Mỹ	Lần	X	158.400	205.920	329.472
CH43	Chuyển bệnh LV- Tân Mỹ theo yêu cầu	Lần	X	329.472	329.472	329.472
CH64	Chuyển bệnh LV- Thành phố.Cần Thơ	Lần	X	399.300	519.090	830.544
CH58	Chuyển bệnh LV- Thành phố.HCM	Lần	X	1.168.200	1.518.660	2.429.856
CH33	Chuyển bệnh LV- Thị Trấn Lấp Vò theo yêu cầu	Lần	X	27.456	27.456	27.456
CH56	Chuyển bệnh LV- TKT - SaĐéc	Lần	X	293.700	381.810	610.896
CH57	Chuyển bệnh LV- TKT - SaĐéc theo yêu cầu	Lần	X	610.896	610.896	610.896
CH45	Chuyển bệnh LV- TKT theo yêu cầu	Lần	X	439.296	439.296	439.296
CH78	Chuyển bệnh LV- TM - Cao Lãnh	Lần	X	217.800	283.140	453.024
CH79	Chuyển bệnh LV- TM - Cao Lãnh theo yêu cầu	Lần	X	453.024	453.024	453.024
CH76	Chuyển bệnh LV- TM - SaĐéc	Lần	X	293.700	381.810	610.896
CH77	Chuyển bệnh LV- TM - SaĐéc theo yêu cầu	Lần	X	610.896	610.896	610.896
CH65	Chuyển bệnh LV- Tp.Cần Thơ theo yêu cầu	Lần	X	830.544	830.544	830.544
CH59	Chuyển bệnh LV- Tp.HCM theo yêu cầu	Lần	X	2.429.856	2.429.856	2.429.856
CH63	Chuyển bệnh LV- Tp.Long Xuyên theo yêu cầu	Lần	X	247.104	247.104	247.104
CH86	Chuyển bệnh LV- Trạm Y tế VT - SaĐéc	Lần	X	313.500	407.550	652.080
CH88	Chuyển bệnh LV- Trạm Y tế VT - Cao Lãnh	Lần	X	224.400	291.720	466.752
CH89	Chuyển bệnh LV- Trạm Y tế VT - Cao Lãnh theo yêu cầu	Lần	X	466.752	466.752	466.752
CH87	Chuyển bệnh LV- Trạm Y tế VT - SaĐéc theo yêu cầu	Lần	X	652.080	652.080	652.080
CH100	Chuyển bệnh LV- TYT Bình Thành - Cao Lãnh	Lần	X	211.200	274.560	439.296
CH99	Chuyển bệnh LV- TYT	Lần	X	217.800	283.140	453.024

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	Bình Thành - SaĐéc					
CH51	Chuyên bệnh LV- TYT VT theo yêu cầu	Lần	X	247.104	247.104	247.104
CH113	Chuyên bệnh LV- Vàm Cống	Lần	X	23.100	30.030	48.048
CH114	Chuyên bệnh LV- Vàm Cống theo yêu cầu	Lần	X	48.048	48.048	48.048
CH60	Chuyên bệnh LV- Vĩnh Long	Lần	X	442.200	574.860	919.776
CH61	Chuyên bệnh LV- Vĩnh Long theo yêu cầu	Lần	X	919.776	919.776	919.776
CH110	Chuyên bệnh LV- Vĩnh Thạnh	Lần	X	79.200	102.960	164.736
CH34	Chuyên bệnh LV - BTT	Lần	X	39.600	51.480	82.368
CH107	Chuyên bệnh LV - BTT - Cao Lãnh	Lần	X	250.800	326.040	521.664
CH106	Chuyên bệnh LV - BTT - SaĐéc	Lần	X	257.400	334.620	535.392
CH35	Chuyên bệnh LV - BTT theo yêu cầu	Lần	X	82.368	82.368	82.368
CH36	Chuyên bệnh LV - HAĐ	Lần	X	33.000	42.900	68.640
CH108	Chuyên bệnh LV - HAĐ - Cao Lãnh	Lần	X	217.800	283.140	453.024
CH109	Chuyên bệnh LV - HAĐ - SaĐéc	Lần	X	293.700	381.810	610.896
CH32	Chuyên bệnh LV - Thị Trấn Lấp Vò	Lần	X	13.200	17.160	27.456
CH98	Chuyên bệnh LV - Thị Trấn Lấp Vò - Cao Lãnh	Lần	X	211.200	274.560	439.296
CH97	Chuyên bệnh LV - Thị Trấn Lấp Vò - SaĐéc	Lần	X	217.800	283.140	453.024
CH115	Chuyên bệnh LV - TTYT Lấp Vò	Lần	X	79.200	102.960	164.736
CH116	Chuyên bệnh LV - TTYT Lấp Vò theo yêu cầu	Lần	X	164.736	164.736	164.736
CH30	Chuyên bệnh LV - TYT Bình Thành	Lần	X	52.800	68.640	109.824
CH31	Chuyên bệnh LV - TYT Bình Thành theo yêu cầu	Lần	X	109.824	109.824	109.824
CH50	Chuyên bệnh LV - TYT Vĩnh Thạnh	Lần	X	118.800	154.440	247.104
CH26	Chuyên Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	Lần	X	211.200	274.560	439.296
CH27	Chuyên Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp theo	Lần	X	439.296	439.296	439.296

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	yêu cầu					
CH28	Chuyên Bệnh viện Đa khoa Sa đéc	Lần	X	217.800	283.140	453.024
CH29	Chuyên Bệnh viện Đa khoa Sa đéc theo yêu cầu	Lần	X	453.024	453.024	453.024
CH117	Chuyên Bệnh Viện Điều Dưỡng - PHCN Đồng Tháp	Lần	X	211.200	274.560	439.296
CH118	Chuyên Bệnh Viện Điều Dưỡng - PHCN theo yêu cầu	Lần	X	439.296	439.296	439.296
CH93	Chuyên bệnh Viện Phổi Đồng Tháp theo yêu cầu	Lần	X	549.120	549.120	549.120
CH94	Chuyên Bệnh Viện Quân Dân Y Đồng Tháp	Lần	X	211.200	274.560	439.296
CH95	Chuyên Bệnh Viện Quân Dân Y Đồng Tháp theo yêu cầu	Lần	X	439.296	439.296	439.296
CH91	Chuyên Bệnh viện YHCT Đồng Tháp theo yêu cầu.	Lần	X	439.296	439.296	439.296
CH90	Chuyên Bệnh viện YHCT Đồng Tháp.	Lần	X	211.200	274.560	439.296
CH96	Chuyên Viện BN đi tự túc	Lần	X	0	0	0
CH229	Chuyên CTy cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp	Lần	X	211.200	274.560	439.296
CH230	Chuyên CTy cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp theo yêu cầu	Lần	X	439.296	439.296	439.296
CH308	Chuyên Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	lần	X	118.800	154.440	247.104
CH309	Chuyên Bệnh viện Sản - Nhi An Giang theo yêu cầu	lần	X	247.104	247.104	247.104
CH312	Chuyên bệnh Bệnh Viện Từ Dũ Tp.Hồ Chí Minh	Lần	X	1.168.200	1.518.660	2.429.856
CH313	Chuyên bệnh Bệnh Viện Ung bướu Tp.Hồ Chí Minh	Lần	X	1.168.200	1.518.660	2.429.856
CH314	Chuyên bệnh BV Phạm Ngọc Thạch Tp.Hồ Chí Minh	Lần	X	1.168.200	1.518.660	2.429.856
CH315	Chuyên bệnh Bệnh Viện	Lần	X	211.200	274.560	439.296

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	Thái Hòa - Đồng Tháp					
CH316	Chuyển bệnh Bệnh Viện Thái Hòa - Đồng Tháp theo yêu cầu	Lần	X	439.296	439.296	439.296
CH414	Chuyển bệnh LV- BV Đa khoa Trung Tâm An Giang	lần	X	118.800	154.440	247.104
CH415	Chuyên viện bệnh viện Tim Mạch An Giang	lần	X	118.800	154.440	247.104
Công khám						
5. Công khám						
CA37	Cấp giấy chứng sinh lần II	Lần		75.000	75.000	75.000
KH47	Khám bệnh bệnh viện hạng III không tiền công khám	Lần		31.000	31.000	31.000
KH45	Khám bệnh bv hạng III ngày lễ ngày nghỉ (Thứ 7, Chủ Nhật)	Lần		25.000	25.000	25.000
KH46	Khám bệnh bv hạng III ngày lễ ngày nghỉ (Thứ 7, Chủ Nhật) cho TE	Lần		20.000	20.000	20.000
KH102	Khám Bông	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH97	Khám Da liễu	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH96	Khám Lao	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH105	Khám Mắt	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH101	Khám Ngoại	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH95	Khám Nhi	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH43	Khám Nội	Lần	X	31.000	31.000	31.000
KH94	Khám Nội	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH99	Khám Nội tiết	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH104	Khám Phụ sản	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH93	Khám Phục hồi chức năng	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH107	Khám Răng hàm mặt	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH41	Khám sức khỏe bằng lái xe (có XN)	Lần		75.000	75.000	75.000
KH48	Khám sức khỏe bổ nhiệm (XN+XQ)	Lần		75.000	75.000	75.000
KS21	Khám sức khỏe dưới 18 tuổi (Không XQ + XN)	Lần		75.000	75.000	75.000
KH42	Khám sức khỏe xin việc làm trên 18t (XN + XQ)	Lần		75.000	75.000	75.000
KH106	Khám Tai mũi họng	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH98	Khám tâm thần	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH103	Khám Ung bướu	lần	X	31.000	31.000	31.000
KH100	Khám YHCT	lần	X	31.000	31.000	31.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
KS19	KSK VSTP, Quán ăn, Nhà hàng (có XQ + XN Có sổ)	Lần		75.000	75.000	75.000
KS20	KSK VSTP, Quán ăn, Nhà hàng (có XQ + XN)	Lần		75.000	75.000	75.000
SA05	Sao HSBA theo hợp đồng CTy BH	Lần		150.000	150.000	150.000
SA06	Sao Nông độ rượu trong máu theo hợp đồng CTy BH	Lần		150.000	150.000	150.000
XI02	Xin giấy chứng thương	Lần		75.000	75.000	75.000
KH65	Khám sức khỏe	Lần		75.000	75.000	75.000
Dịch vụ						
6. Chích thuốc						
TI08	Tiêm ngừa Đại	Lần		193.000	193.000	193.000
TI06	Tiêm ngừa SAT	Lần		20.000	20.000	20.000
TI07	Tiêm ngừa VAT	Lần		34.000	34.000	34.000
TI09	Tiêm ngừa viêm gan B	Lần		121.000	121.000	121.000
TI10	Tiêm thuốc tránh thai (chưa kê thuốc)	Mũi		11.100	11.100	11.100
TI14	Tiêm ngừa Viêm não Nhật Bản	Lần		74.000	74.000	74.000
7. Dịch vụ						
HO11	Hơi bình O xy nhỏ	Lần		20.000	20.000	20.000
HO10	Hơi bình Oxy lớn	Lần		220.000	220.000	220.000
KS18	KSK kèm thêm số tờ	Tờ		10.000	10.000	10.000
XE27	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Cái Tàu Hạ - Châu Thành	lần		851.000	851.000	851.000
XE07	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Cao Lãnh	lần		636.000	636.000	636.000
XE26	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Cầu Cái Đôi - Định Yên	lần		355.000	355.000	355.000
XE25	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Hòa Long - Lai Vung	lần		395.000	395.000	395.000
XE08	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Long Xuyên	lần		437.000	437.000	437.000
XE06	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Sa Đéc	lần		585.000	585.000	585.000
XE23	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Tân Dương - Lai Vung	lần		493.000	493.000	493.000
XE24	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyển bệnh Tân Thành - Lai	lần		395.000	395.000	395.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	Vung					
XE09	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Bình Thành	lần		190.000	190.000	190.000
XE18	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Bình Thạnh Trung	lần		142.000	142.000	142.000
XE10	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Định An	lần		214.000	214.000	214.000
XE11	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Định Yên	lần		261.000	261.000	261.000
XE21	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Hội An Đông	lần		124.000	124.000	124.000
XE12	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Long Hưng A	lần		479.000	479.000	479.000
XE13	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Long Hưng B	lần		355.000	355.000	355.000
XE14	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT MAH A	lần		304.000	304.000	304.000
XE15	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT MAH B	lần		355.000	355.000	355.000
XE17	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Tân Khánh Trung	lần		567.000	567.000	567.000
XE16	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Tân Mỹ	lần		473.000	473.000	473.000
XE22	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT TTLV -Vàm Cống	lần		124.000	124.000	124.000
XE19	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh TYT Vĩnh Thạnh	lần		355.000	355.000	355.000
XE20	Xe dịch vụ 4 chỗ chuyên bệnh Vĩnh Thạnh	lần		261.000	261.000	261.000
XO132	Xỏ lỗ tai			50.000	50.000	50.000
8. Y chứng						
XA03	Xác nhận BN không nằm viện điều trị	Lần		100.000	100.000	100.000
Giường bệnh						
9. Giường bệnh						
NG06	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	X	245.700	245.700	245.700
NG15	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	X	180.800	180.800	180.800
NG09	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	X	159.800	159.800	159.800
NG24	Giường Nội khoa loại 1	Ngày	X	149.800	149.800	149.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	Hạng III - Khoa Nhi					
NG12	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	X	149.800	149.800	149.800
NG16	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	X	133.800	133.800	133.800
NG18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	X	133.800	133.800	133.800
NG22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	X	133.800	133.800	133.800
NG20	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	X	112.900	112.900	112.900
Phẫu thuật						
10. Phẫu thuật						
BO16	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	lần	X	2.507.000	2.507.000	2.507.000
CA154	Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	X	2.460.000	2.460.000	2.460.000
CA120	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	X	1.136.000	1.136.000	1.136.000
CA155	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3.645.000	3.645.000	3.645.000
CA141	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	lần	X	704.000	704.000	704.000
CA140	Cắt bỏ túi lệ	lần	X	804.000	804.000	804.000
CA156	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	lần	X	1.094.000	1.094.000	1.094.000
CA52	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	X	679.000	679.000	679.000
CA157	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	lần	X	1.200.000	1.200.000	1.200.000
CA91	Cắt đoạn ruột non	Lần	X	4.441.000	4.441.000	4.441.000
PH123	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	X	2.531.000	2.531.000	2.531.000
CA49	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	X	2.536.000	2.536.000	2.536.000
CA138	Cắt polyp cổ tử cung	lần	X	1.868.000	1.868.000	1.868.000
CA136	Cắt polyp mũi	lần	X	647.000	647.000	647.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CA135	Cắt polyp ống tai	lần	X	1.938.000	1.938.000	1.938.000
CA76	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	X	2.460.000	2.460.000	2.460.000
CA142	Cắt thị thần kinh	lần	X	704.000	704.000	704.000
CA159	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	X	3.704.000	3.704.000	3.704.000
CA128	Cắt túi mật	lần	X	4.335.000	4.335.000	4.335.000
CA160	Cắt u bao gân	lần	X	1.642.000	1.642.000	1.642.000
CA116	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	X	679.000	679.000	679.000
CA40	Cắt u lành dương vật	Lần	X	1.793.000	1.793.000	1.793.000
CA46	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	X	1.642.000	1.642.000	1.642.000
CA45	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	X	1.642.000	1.642.000	1.642.000
CA127	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	lần	X	1.136.000	1.136.000	1.136.000
CA152	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	lần	X	1.094.000	1.094.000	1.094.000
CA117	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	lần	X	2.507.000	2.507.000	2.507.000
CA80	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	X	819.000	819.000	819.000
CA38	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	X	1.107.000	1.107.000	1.107.000
CA51	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	X	2.835.000	2.835.000	2.835.000
CA50	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	X	2.835.000	2.835.000	2.835.000
CA149	Cắt u phần mềm vùng cổ	lần	X	2.507.000	2.507.000	2.507.000
CA137	Cắt u sùi đầu miệng sáo	lần	X	1.107.000	1.107.000	1.107.000
CA47	Cắt u thành âm đạo	Lần	X	1.960.000	1.960.000	1.960.000
CA153	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	lần	X	2.507.000	2.507.000	2.507.000
CA151	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	X	2.507.000	2.507.000	2.507.000
CA158	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	lần	X	1.200.000	1.200.000	1.200.000
CH335	Chích áp xe thành sau họng	lần	X	250.000	250.000	250.000
CH334	Chích nhọt ống tai ngoài	lần	X	173.000	173.000	173.000
PH113	Cột chân thương cổ và bàn chân	Lần	X	2.752.000	2.752.000	2.752.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DA29	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	lần	X	173.000	173.000	173.000
DA25	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	lần	X	781.000	781.000	781.000
DA28	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	X	1.684.000	1.684.000	1.684.000
DA27	Dẫn lưu nang ống mật chủ	lần	X	2.563.000	2.563.000	2.563.000
DA26	Dẫn lưu túi mật	lần	X	2.563.000	2.563.000	2.563.000
DA32	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	X	2.973.000	2.973.000	2.973.000
DI363	Điện đông thể mi	lần	X	439.000	439.000	439.000
DI373	Điều trị tùy lại	lần	X	941.000	941.000	941.000
DI257	Điều trị tùy răng sữa	lần	X	261.000	369.000	369.000
GA02	Gây mê khác	lần	X	632.000	632.000	632.000
GO02	Gỡ dính sau mổ lại	lần	X	2.416.000	2.416.000	2.416.000
HU16	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	lần	X	2.728.000	2.728.000	2.728.000
KH88	Khâu c mi, tháo c	lần	X	380.000	380.000	380.000
KH92	Khâu củng mạc	lần	X	1.200.000	1.200.000	1.200.000
KH89	Khâu da mi đơn giản	lần	X	774.000	774.000	774.000
KH91	Khâu giác mạc	lần	X	750.000	750.000	750.000
KH81	Khâu kết mạc	lần	X	1.379.000	1.379.000	1.379.000
PH82	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	X	3.414.000	3.414.000	3.414.000
KH90	Khâu phủ kết mạc	lần	X	614.000	614.000	614.000
KH108	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH108	Khâu rách củng đồ âm đạo	Lần	X	1.810.000	1.810.000	1.810.000
KH86	Khâu vết thương lách	lần	X	2.619.000	2.619.000	2.619.000
LA53	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	X	2.735.000	2.735.000	2.735.000
LA74	Lạnh đông thể mi	lần	X	1.690.000	1.690.000	1.690.000
LA73	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	X	2.728.000	2.728.000	2.728.000
LA62	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	X	2.147.000	2.147.000	2.147.000
LA70	Lấy máu tụ tăng sinh môn	lần	X	2.147.000	2.147.000	2.147.000
MO22	Mở khí quản	lần	X	704.000	704.000	704.000
MO24	Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	X	3.910.000	3.910.000	3.910.000
MO28	Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1.189.000	1.189.000	1.189.000
MO09	Mở rộng lỗ sáo	Lần	X	1.136.000	1.136.000	1.136.000
MO25	Mổ thông bàng quang	lần	X	360.000	360.000	360.000
MO23	Mổ thông dạ dày	lần	X	2.447.000	2.447.000	2.447.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
MU01	Mức nội nhân	lần	X	516.000	516.000	516.000
NA78	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	X	2.620.000	2.620.000	2.620.000
NA76	Nạo vét ổ chảo có viêm xương	lần	X	602.000	602.000	602.000
NA75	Nạo vét ổ chảo không viêm xương	lần	X	505.000	505.000	505.000
PH170	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2.709.000	2.709.000	2.709.000
PH186	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	X	4.692.000	4.692.000	4.692.000
PH194	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	X	1.314.000	1.314.000	1.314.000
PH207	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	X	2.147.000	2.147.000	2.147.000
PH218	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	lần	X	4.381.000	4.381.000	4.381.000
PH114	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	X	1.868.000	1.868.000	1.868.000
PH169	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	lần	X	600.000	600.000	600.000
PH217	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	lần	X	2.896.000	2.896.000	2.896.000
PH182	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	lần	X	1.136.000	1.136.000	1.136.000
PH215	Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	X	1.793.000	1.793.000	1.793.000
PH214	Phẫu thuật cắt u thành ngực	lần	X	1.793.000	1.793.000	1.793.000
PH117	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	X	3.538.000	3.538.000	3.538.000
PH181	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	X	2.461.000	2.461.000	2.461.000
PH76	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	X	2.835.000	2.835.000	2.835.000
PH75	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	X	3.553.000	3.553.000	3.553.000
PH176	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	X	1.689.000	1.689.000	1.689.000
PH180	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	X	2.709.000	2.709.000	2.709.000
PH179	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	lần	X	1.793.000	1.793.000	1.793.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	ngực					
PH79	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	X	3.157.000	3.157.000	3.157.000
PH89	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	X	3.157.000	3.157.000	3.157.000
PH177	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	X	6.567.000	6.567.000	6.567.000
PH183	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	lần	X	2.619.000	2.619.000	2.619.000
PH184	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do tháo vết mổ	lần	X	2.524.000	2.524.000	2.524.000
PH216	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	lần	X	2.735.000	2.735.000	2.735.000
PH125	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	X	2.752.000	2.752.000	2.752.000
PH195	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	2.973.000	2.973.000	2.973.000
PH185	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	lần	X	4.056.000	4.056.000	4.056.000
PH63	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	X	2.223.000	2.223.000	2.223.000
PH65	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	X	2.773.000	2.773.000	2.773.000
PH208	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	lần	X	3.881.000	3.881.000	3.881.000
PH188	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	X	3.246.000	3.246.000	3.246.000
PH187	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	X	3.704.000	3.704.000	3.704.000
PH72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	X	2.835.000	2.835.000	2.835.000
PH197	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	906.000	906.000	906.000
PH165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	lần	X	834.000	834.000	834.000
NA70	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	X	765.000	765.000	765.000
PH199	Phẫu thuật nạo VA gây	lần	X	765.000	765.000	765.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	mê nội khí quản					
PH166	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	X	906.000	906.000	906.000
PH223	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	X	324.000	324.000	324.000
CA78	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	X	1.793.000	1.793.000	1.793.000
PH191	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	4.899.000	4.899.000	4.899.000
PH190	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	X	4.899.000	4.899.000	4.899.000
PH189	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	lần	X	4.899.000	4.899.000	4.899.000
PH196	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	X	2.973.000	2.973.000	2.973.000
PH204	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2.460.000	2.460.000	2.460.000
PH212	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	4.037.000	4.037.000	4.037.000
PH198	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	906.000	906.000	906.000
PH192	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	X	4.568.000	4.568.000	4.568.000
PH205	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	X	2.460.000	2.460.000	2.460.000
PH193	Phẫu thuật quặm	lần	X	1.189.000	1.189.000	1.189.000
PH171	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	X	2.461.000	2.461.000	2.461.000
PH178	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	lần	X	2.619.000	2.619.000	2.619.000
PH209	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	lần	X	4.981.000	4.981.000	4.981.000
PH172	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	X	3.157.000	3.157.000	3.157.000
PH98	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	X	3.157.000	3.157.000	3.157.000
PH220	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH219	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH221	Phẫu thuật tổn thương	lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	gân gấp dài ngón I					
MO08	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	X	1.136.000	1.136.000	1.136.000
PH174	Phẫu thuật vết thương khớp	lần	X	2.657.000	2.657.000	2.657.000
PH67	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	X	2.531.000	2.531.000	2.531.000
PH222	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	X	4.381.000	4.381.000	4.381.000
PH122	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH206	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	X	2.531.000	2.531.000	2.531.000
PH168	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	X	4.117.000	4.117.000	4.117.000
PH167	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	X	2.460.000	2.460.000	2.460.000
PH175	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	lần	X	978.000	978.000	978.000
PH173	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2.254.000	2.254.000	2.254.000
RU29	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	X	1.681.000	1.681.000	1.681.000
TA20	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	lần	X	3.167.000	3.167.000	3.167.000
TH214	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	lần	X	1.060.000	1.060.000	1.060.000
TH222	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	X	4.381.000	4.381.000	4.381.000
XU01	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	lần	X	879.000	879.000	879.000
BO19	Bơm hơi / khí tiền phòng	lần	X	704.000	704.000	704.000
CA168	Cắt thị thần kinh	lần	X	704.000	704.000	704.000
CH419	Chích dẫn lưu túi lệ	lần	X	75.600	75.600	75.600
KH111	Khâu vết thương vùng môi	lần	X	1.136.000	1.136.000	1.136.000
NH90	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	X	194.000	194.000	194.000
PH231	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	lần	X	679.000	679.000	679.000
PH232	Phẫu thuật cắt bỏ u da	lần	X	679.000	679.000	679.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên					
PH230	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	lần	X	3.167.000	3.167.000	3.167.000
PH229	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	lần	X	3.167.000	3.167.000	3.167.000
PH228	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	X	320.000	320.000	320.000
PH227	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	X	320.000	320.000	320.000
PH226	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	lần	X	320.000	320.000	320.000
PH234	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	X	194.000	194.000	194.000
PH233	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	lần	X	2.689.000	2.689.000	2.689.000
CA100	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	X	2.460.000	2.460.000	2.460.000
CA101	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	X	2.460.000	2.460.000	2.460.000
DA10	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	X	2.709.000	2.709.000	2.709.000
DA11	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	X	2.709.000	2.709.000	2.709.000
PH131	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	X	3.157.000	3.157.000	3.157.000
PH133	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	X	3.157.000	3.157.000	3.157.000
PH134	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH135	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH136	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH141	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	X	4.381.000	4.381.000	4.381.000
PH142	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	X	4.381.000	4.381.000	4.381.000
PH143	Phẫu thuật vết thương	Lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	bàn tay tổn thương gân duỗi					
PH144	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần		2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH146	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	X	2.752.000	2.752.000	2.752.000
PH149	Nối gân gấp	Lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH150	Nối gân duỗi	Lần	X	2.828.000	2.828.000	2.828.000
PH152	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	X	3.704.000	3.704.000	3.704.000
PH153	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	X	3.594.000	3.594.000	3.594.000
LA68	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	X	2.524.000	2.524.000	2.524.000
TR12	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	X	2.728.000	2.728.000	2.728.000
DI67	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	X	539.000	539.000	539.000
DI68	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	X	769.000	769.000	769.000
DI69	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	X	409.000	409.000	409.000
DI70	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	X	899.000	899.000	899.000
PH154	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	X	2.531.000	2.531.000	2.531.000
CA106	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	lần	X	679.000	679.000	679.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CA108	Cắt u nang buồng trứng	Lần	X	2.835.000	2.835.000	2.835.000
KH69	Khâu vết thương thành bụng	Lần	X	1.793.000	1.793.000	1.793.000
PH155	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	X	1.793.000	1.793.000	1.793.000
CA112	Cắt nang thờng tinh một bên	lần	X	1.642.000	1.642.000	1.642.000
PH157	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	X	3.704.000	3.704.000	3.704.000
PH158	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	X	3.157.000	3.157.000	3.157.000
PH159	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	lần	X	2.752.000	2.752.000	2.752.000
CA113	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	X	679.000	679.000	679.000
PH160	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	X	4.117.000	4.117.000	4.117.000
PH161	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	lần	X	1.600.000	1.600.000	1.600.000
KH76	Khâu tử cung do nạo thủng	lần	X	2.673.000	2.673.000	2.673.000
PH164	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	4.899.000	4.899.000	4.899.000
KH68	Khâu phục hồi bờ mí	Lần	X	645.000	645.000	645.000
CA105	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	X	1.136.000	1.136.000	1.136.000
KH77	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	X	906.000	906.000	906.000
PH225	Phá thai (Bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)			391.000	391.000	391.000
Số khám bệnh						
11. Số khám bệnh						
SO13	Số KSK định kỳ	Cuốn		5.000	5.000	5.000
Thăm dò chức năng						
12. Chức năng hô hấp						
DO24	Đo chức năng hô hấp	Lần	X	142.000	142.000	142.000
13. Điện tim						
DI15	Điện tim thường	Lần	X	45.900	45.900	45.900

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
GH01	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	X	45.900	45.900	45.900
Thủ thuật						
14. Thủ thuật						
AP02	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	lần	X	180.000	180.000	180.000
AP01	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	lần	X	126.000	126.000	126.000
BA07	Bấm gai xương trên 1 ô răng	Lần		40.000	40.000	40.000
BE02	Bẻ cuộn dưới	Lần	X	120.000	120.000	120.000
BE04	Bẻ cuộn mũi	lần	X	120.000	120.000	120.000
BO10	Bộ kim châm	Lần		5.000	5.000	5.000
BO14	Bỏ thuốc	lần	X	47.700	47.700	47.700
BO17	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	lần	X	172.000	172.000	172.000
BO08	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	X	1.237.000	1.237.000	1.237.000
BO12	Bóc rau nhân tạo	Lần		100.000	100.000	100.000
BO18	Bơm hơi vôi nhĩ	lần	X	111.000	111.000	111.000
TH45	Bơm thông lệ đạo	Lần	X	89.900	89.900	89.900
TH44	Bơm thông lệ đạo	Lần	X	57.200	57.200	57.200
BO15	Bơm thuốc thanh quản	lần	X	20.000	20.000	20.000
BO13	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	X	203.000	203.000	203.000
BO11	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	X	458.000	458.000	458.000
CA114	Cầm máu (vết thương chảy máu)	lần	X	15.000	15.000	15.000
CA145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	lần	X	906.000	906.000	906.000
CA144	Cầm máu mũi bằng Merocel	lần	X	201.000	201.000	201.000
CA115	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	lần	X	271.000	271.000	271.000
CA96	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	X	458.000	458.000	458.000
CA131	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	2.151.000	2.151.000	2.151.000
CA130	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2.151.000	2.151.000	2.151.000
CA133	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện	lần	X	2.180.000	2.180.000	2.180.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	tích cơ thể ở trẻ em					
CA132	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2.180.000	2.180.000	2.180.000
CA143	Cắt bỏ vành tai thừa	lần	X	20.000	20.000	20.000
CA134	Cắt các u lành vùng cổ	lần	X	2.507.000	2.507.000	2.507.000
CA86	Cắt chỉ khâu da	Lần	X	30.000	30.000	30.000
CA147	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	X	15.000	15.000	15.000
CA126	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	X	2.416.000	2.416.000	2.416.000
CA129	Cắt lách do chấn thương	lần	X	4.284.000	4.284.000	4.284.000
CA148	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	lần	X	1.299.000	1.299.000	1.299.000
CA121	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	X	172.000	172.000	172.000
CA118	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	lần	X	392.000	392.000	392.000
CA119	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	lần	X	519.000	519.000	519.000
CA146	Cắt phanh lưỡi	lần	X	713.000	713.000	713.000
CA150	Cắt phymosis	lần	X	224.000	224.000	224.000
CA139	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	lần	X	600.000	600.000	600.000
CH214	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần		11.000	11.000	11.000
CH339	Chích áp xe phần mềm lớn	lần	X	173.000	173.000	173.000
CH216	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	X	250.000	250.000	250.000
CH340	Chích áp xe sàn miệng	lần	X	250.000	250.000	250.000
CH341	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	X	250.000	250.000	250.000
TR07	Chích áp xe tuyến bartholin	Lần	X	783.000	783.000	783.000
TR06	Chích áp xe vú	Lần	X	206.000	206.000	206.000
CH202	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	X	75.600	75.600	75.600
CH203	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	X	173.000	173.000	173.000
CH215	Chích rạch màng nhĩ	Lần	X	58.000	58.000	58.000
CH221	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Lần	X	30.000	30.000	30.000
CH338	Chọc áp xe gan qua siêu âm	lần	X	145.000	145.000	145.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CH324	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	X	2.058.000	2.058.000	2.058.000
CH206	Chọc dịch màng bụng	Lần	X	131.000	131.000	131.000
CH323	Chọc dịch tủy sống	lần	X	100.000	100.000	100.000
CH326	Chọc dò dịch màng phổi	lần	X	131.000	131.000	131.000
CH328	Chọc dò dịch não tủy	lần	X	100.000	100.000	100.000
CH330	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	X	131.000	131.000	131.000
CH337	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	169.000	169.000	169.000
CH213	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	X	267.000	267.000	267.000
CH218	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	X	136.000	136.000	136.000
CH336	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	lần	X	200.000	200.000	200.000
CH332	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	lần	X	136.000	136.000	136.000
CH329	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	360.000	360.000	360.000
CH207	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	X	47.900	47.900	47.900
CH212	Chọc hút dịch vành tai	Lần	X	47.900	47.900	47.900
CH416	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	145.000	145.000	145.000
CH327	Chọc hút khí màng phổi	lần	X	136.000	136.000	136.000
CH322	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	104.000	104.000	104.000
NO16	Chọc rửa xoang hàm	Lần	X	265.000	265.000	265.000
CH325	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	169.000	169.000	169.000
CH331	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	X	131.000	131.000	131.000
CH333	Chườm ngải	lần	X	35.000	35.000	35.000
CH344	Chụp hợp kim thường cấy nhựa	lần	X	450.000	450.000	450.000
CH343	Chụp kim loại	lần	X	330.000	330.000	330.000
CH342	Chụp nhựa	lần	X	280.000	280.000	280.000
CH345	Chụp sứ toàn phần	lần	X	1.000.000	1.000.000	1.000.000
CH346	Chụp Xquang tại giường	lần	X	69.000	69.000	69.000
CH347	Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	X	69.000	69.000	69.000
CO05	Cố định lồng ngực do	lần	X	46.500	46.500	46.500

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	chấn thương gãy xương sườn					
CO06	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	X	343.000	343.000	343.000
CU02	Cứu	Lần	X	35.000	35.000	35.000
CU13	Cứu điều trị bại não thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU14	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU24	Cứu điều trị bí đái thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU26	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU32	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU23	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU05	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU35	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU18	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU03	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU04	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU07	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU33	Cứu điều trị di tinh thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU16	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU30	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU27	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU17	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU10	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU09	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU29	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CU12	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU34	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU11	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU06	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU28	Cứu điều trị nấc thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU20	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU19	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU21	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU37	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU25	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU22	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU36	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU15	Cứu điều trị ù tai thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU08	Cứu điều trị liệt thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
CU31	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	lần	X	35.000	35.000	35.000
DA30	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	X	218.600	218.600	218.600
DA07	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	X	798.000	798.000	798.000
DA24	Dẫn lưu dịch màng bụng	lần	X	131.000	131.000	131.000
DA16	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	lần	X	183.000	183.000	183.000
DA17	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	lần	X	183.000	183.000	183.000
DA20	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	658.000	658.000	658.000
DA21	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	lần	X	131.000	131.000	131.000
DA19	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	X	658.000	658.000	658.000
DA31	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	lần	X	20.000	20.000	20.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DA08	Đặt nội khí quản	Lần	X	555.000	555.000	555.000
DA15	Đặt ống nội khí quản	lần	X	555.000	555.000	555.000
DA09	Đặt ống thông dạ dày	Lần	X	85.400	85.400	85.400
TH62	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Lần	X	85.400	85.400	85.400
DA18	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	lần	X	360.000	360.000	360.000
DA22	Đặt sonde hậu môn	lần	X	78.000	78.000	78.000
DA23	Đặt thuốc YHCT	lần	X	43.200	43.200	43.200
DA05	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần		210.000	210.000	210.000
DE14	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Lần		505.000	505.000	505.000
DE15	Đệm hàm nhựa thường	lần	X	400.000	400.000	400.000
DI33	Điện châm	Lần	X	75.800	75.800	75.800
DI224	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI193	Điện châm điều trị bại não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI210	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI194	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI229	Điện châm điều trị bí đái	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI350	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI233	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI231	Điện châm điều trị cảm cúm	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI341	Điện châm điều trị cảm mạo	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI346	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI208	Điện châm điều trị chấp lẹo	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI197	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI252	Điện châm điều trị chứng tic	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI195	Điện châm điều trị chứng ù tai	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI221	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI228	Điện châm điều trị đái dầm	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI201	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI243	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI358	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI354	Điện châm điều trị đau hồ mắt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI248	Điện châm điều trị đau lưng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI249	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI244	Điện châm điều trị đau ngực sườn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI238	Điện châm điều trị đau răng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI192	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI186	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI200	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI237	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI239	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI236	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI196	Điện châm điều trị giảm khúu giác	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI214	Điện châm điều trị giảm thị lực	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI216	Điện châm điều trị giảm thính lực	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI199	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI340	Điện châm điều trị hội chứng stress	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI215	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI352	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI251	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI242	Điện châm điều trị huyết áp thấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI198	Điện châm điều trị khản	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	tiếng					
DI213	Điện châm điều trị lác	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI355	Điện châm điều trị lác cơ năng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI188	Điện châm điều trị liệt chi dưới	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI187	Điện châm điều trị liệt chi trên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI207	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI190	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI360	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI361	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI189	Điện châm điều trị liệt nửa người	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI345	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI235	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI202	Điện châm điều trị mất ngủ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI220	Điện châm điều trị nôn nấc	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI344	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI347	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI227	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI218	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI356	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI234	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI353	Điện châm điều trị rối	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
DI230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI357	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI226	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI349	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI351	Điện châm điều trị sa tử cung	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI203	Điện châm điều trị stress	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI209	Điện châm điều trị sụp mí	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI241	Điện châm điều trị tăng huyết áp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI225	Điện châm điều trị táo bón	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI191	Điện châm điều trị teo cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI217	Điện châm điều trị thất ngôn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI204	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI339	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI247	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI206	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI205	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI343	Điện châm điều trị trĩ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI359	Điện châm điều trị ù tai	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI342	Điện châm điều trị viêm amidan	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI232	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI348	Điện châm điều trị viêm bàng quang	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI222	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI219	Điện châm điều trị viêm	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	co cứng cơ delta					
DI245	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI211	Điện châm điều trị viêm kết mạc	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI246	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI240	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI223	Điện châm điều trị viêm phần phụ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI250	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI212	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI286	Điện mẫn châm điều trị	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI92	Điện mẫn châm điều trị bại não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI103	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI89	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI133	Điện mẫn châm điều trị béo phì	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI295	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI93	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI129	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI124	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI126	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI130	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI97	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI281	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI284	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI120	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI121	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI114	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI98	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI138	Điện mẫn châm điều trị đau răng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI113	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI91	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI282	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI292	Điện mẫn châm điều trị di tinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI95	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI291	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI137	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI136	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI285	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI106	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI108	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI110	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI271	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI269	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI107	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI276	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI123	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI112	Điện mẫn châm điều trị	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	huyết áp thấp					
DI94	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI86	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI85	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI279	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI273	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI88	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI274	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI293	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI87	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI270	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI84	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI135	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI102	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI128	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI278	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI283	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI132	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI134	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI289	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI294	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu tiện	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI116	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI275	Điện màng châm điều trị sa tử cung	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI99	Điện màng châm điều trị stress	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI280	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI96	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI111	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI287	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI90	Điện màng châm điều trị teo cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI109	Điện màng châm điều trị thất ngôn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI119	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI277	Điện màng châm điều trị thống kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI101	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI100	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI115	Điện màng châm điều trị trĩ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI125	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI290	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI118	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI104	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI117	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI288	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI122	Điện màng châm điều trị	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	viêm quanh khớp vai					
DI105	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI127	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI272	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI131	Điện móng châm điều trị bí đái	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI312	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI143	Điện nhĩ châm điều trị bại não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI160	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI145	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI181	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI315	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI183	Điện nhĩ châm điều trị bướng cổ đơn thuần	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI304	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI308	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI158	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI148	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI146	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI310	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI316	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI180	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI175	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI300	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	đầu					
DI152	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI320	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI332	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI326	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI177	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI178	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI173	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI185	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI172	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI141	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI151	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI336	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI337	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI184	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI147	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI164	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI165	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI169	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI150	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI301	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI296	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI318	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI307	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI179	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI171	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI149	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI163	Điện nhĩ châm điều trị lác	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI140	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI139	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI157	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI297	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI144	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI313	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI142	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI305	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI334	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đăm rối dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI321	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI153	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI303	Điện nhĩ châm điều trị nấc	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI302	Điện nhĩ châm điều trị nôn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI176	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI309	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI323	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI335	Điện nhĩ châm điều trị	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	rối loạn cảm giác nông					
DI325	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI322	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI182	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI329	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI314	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI317	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI159	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI298	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI170	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI327	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI166	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI319	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI154	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI299	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI324	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI156	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI155	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI174	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI333	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI311	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	lần	X	75.800	75.800	75.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI338	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI161	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI330	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI168	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI328	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI331	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI162	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI167	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI306	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	X	75.800	75.800	75.800
DI37	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	X	40.000	40.000	40.000
DI365	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	lần	X	44.000	44.000	44.000
DI253	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	lần	X	44.000	44.000	44.000
DI368	Điều trị bằng dòng giao thoa	lần	X	28.000	28.000	28.000
BA06	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	X	43.800	43.800	43.800
DI369	Điều trị bằng Parafin	lần	X	50.000	50.000	50.000
DI366	Điều trị bằng siêu âm	lần	X	44.400	44.400	44.400
DI364	Điều trị bằng sóng ngắn	lần	X	40.700	40.700	40.700
DI367	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	X	58.000	58.000	58.000
HO14	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	X	41.100	41.100	41.100
DI254	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	lần	X	38.000	38.000	38.000
DI374	Điều trị bằng từ trường	lần	X	37.000	37.000	37.000
DI259	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	lần	X	84.300	84.300	84.300
DI267	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	lần	X	307.000	307.000	307.000
DI265	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	lần	X	307.000	307.000	307.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI264	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	lần	X	307.000	307.000	307.000
DI262	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	lần	X	307.000	307.000	307.000
DI256	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	X	316.000	316.000	316.000
DI266	Điều trị sản cục bằng đốt điện	lần	X	307.000	307.000	307.000
DI24	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI25	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI29	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI26	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI23	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI32	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI27	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI28	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	X	234.000	234.000	234.000
DI260	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	lần	X	259.000	259.000	259.000
DI261	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	lần	X	307.000	307.000	307.000
DI362	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	X	146.000	146.000	146.000
DI268	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	lần	X	314.000	314.000	314.000
DI263	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	lần	X	307.000	307.000	307.000
DI258	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	lần	X	30.700	30.700	30.700

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI255	Điều trị viêm quanh răng	lần	X	60.000	60.000	60.000
DO22	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	X	927.000	927.000	927.000
DO23	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	X	675.000	675.000	675.000
DO27	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	X	1.114.000	1.114.000	1.114.000
DO42	Đo thị giác 2 mắt	lần	X	58.600	58.600	58.600
DO41	Đo thị trường chu biên	lần	X	28.000	28.000	28.000
DO40	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	lần	X	28.000	28.000	28.000
DO25	Đốt cuốn mũi	Lần	X	432.000	432.000	432.000
DO43	Đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	431.000	431.000	431.000
DO38	Đốt lạnh họng hạt	lần	X	126.000	126.000	126.000
DO37	Đốt lông siêu	lần	X	45.700	45.700	45.700
DO39	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	lần	X	45.700	45.700	45.700
DO26	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	X	75.000	75.000	75.000
FO02	Forceps	Lần	X	877.000	877.000	877.000
GI24	Giác hơi điều trị các chứng đau	lần	X	31.800	31.800	31.800
GI25	Giác hơi điều trị cảm cúm	lần	X	31.800	31.800	31.800
GI22	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	lần	X	31.800	31.800	31.800
GI23	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	lần	X	31.800	31.800	31.800
HA22	Hạ thân nhiệt chỉ huy	lần	X	2.173.000	2.173.000	2.173.000
HA23	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	lần	X	900.000	900.000	900.000
HA10	Hàm tháo lắp răng ngoại từ 1 - 6 răng, mỗi răng	Cái		218.000	218.000	218.000
HO20	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	lần	X	430.000	430.000	430.000
HO21	Holter điện tâm đồ	lần	X	191.000	191.000	191.000
HO22	Holter huyết áp	lần	X	191.000	191.000	191.000
HU18	Hút dịch khớp cổ chân	lần	X	109.000	109.000	109.000
HU19	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	118.000	118.000	118.000
HU20	Hút dịch khớp cổ tay	lần	X	109.000	109.000	109.000
HU21	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	118.000	118.000	118.000
CH219	Hút dịch khớp gối	Lần	X	109.000	109.000	109.000
HU22	Hút dịch khớp vai	lần	X	109.000	109.000	109.000
HU23	Hút dịch khớp vai dưới	lần	X	118.000	118.000	118.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	hướng dẫn của siêu âm					
CH208	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	X	104.000	104.000	104.000
HU24	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	145.000	145.000	145.000
HU17	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	lần	X	135.000	135.000	135.000
KE06	Kéo nắn cột sống cổ	lần	X	50.500	50.500	50.500
KE04	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	X	50.500	50.500	50.500
KH87	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	lần	X	170.000	170.000	170.000
KH82	Khâu kín vết thương thủng ngực	lần	X	1.246.000	1.246.000	1.246.000
KH83	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	X	244.000	244.000	244.000
KH85	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	lần	X	3.414.000	3.414.000	3.414.000
KH55	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	X	1.525.000	1.525.000	1.525.000
KH58	Khâu vết rách vành tai	Lần	X	172.000	172.000	172.000
VT07	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	X	244.000	244.000	244.000
VT08	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	X	286.000	286.000	286.000
KH73	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	286.000	286.000	286.000
KH72	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	244.000	244.000	244.000
KH71	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	224.000	224.000	224.000
KH70	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	172.000	172.000	172.000
KH51	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	X	536.000	536.000	536.000
KH84	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	lần	X	17.600	17.600	17.600
KH78	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	X	17.600	17.600	17.600
KH79	Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	X	17.600	17.600	17.600
KH59	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	X	17.600	17.600	17.600
KH80	Khí dung thuốc thở máy	lần	X	17.600	17.600	17.600

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
KY05	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	X	225.000	225.000	225.000
KY02	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	X	44.500	44.500	44.500
KY04	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	lần	X	197.000	197.000	197.000
TA17	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	X	44.500	44.500	44.500
KY03	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	X	87.000	87.000	87.000
XO08	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	X	59.500	59.500	59.500
LA46	Làm thuốc âm đạo	Lần		5.000	5.000	5.000
LA55	Làm thuốc tai	Lần	X	20.000	20.000	20.000
LA56	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	X	20.000	20.000	20.000
TH54	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	X	82.100	82.100	82.100
LA66	Laser châm	Lần	X	78.500	78.500	78.500
LA69	Lấy calci đông dưới kết mạc	lần	X	33.000	33.000	33.000
LA44	Lấy calci kết mạc	Lần	X	33.000	33.000	33.000
LA34	Lấy dị vật âm đạo	Lần	X	541.000	541.000	541.000
LA59	Lấy dị vật giác mạc	Lần	X	640.000	640.000	640.000
LA61	Lấy dị vật giác mạc	Lần	X	75.300	75.300	75.300
LA60	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	X	640.000	640.000	640.000
LA47	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	X	75.300	75.300	75.300
LA57	Lấy dị vật hạ họng	Lần	X	40.000	40.000	40.000
LA40	Lấy dị vật họng miệng	Lần	X	40.000	40.000	40.000
LA50	Lấy dị vật kết mạc	Lần	X	61.600	61.600	61.600
LA39	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	X	187.000	187.000	187.000
LA58	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	X	660.000	660.000	660.000
LA38	Lấy dị vật tai	Lần	X	60.000	60.000	60.000
LA72	Lấy dị vật trực tràng	lần	X	3.414.000	3.414.000	3.414.000
LA54	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	X	60.000	60.000	60.000
LA71	Lấy sỏi bàng quang	lần	X	3.910.000	3.910.000	3.910.000
MO18	Mở khí quản cấp cứu	lần	X	704.000	704.000	704.000
MO27	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	lần	X	704.000	704.000	704.000
MO20	Mở khí quản qua da một	lần	X	704.000	704.000	704.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	thì cấp cứu ngạt thở					
MO19	Mở khí quản thường quy	lần	X	704.000	704.000	704.000
MO26	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	lần	X	1.946.000	1.946.000	1.946.000
MO21	Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	X	360.000	360.000	360.000
MO10	Một đơn vị sứ kim loại.	Cái		700.000	700.000	700.000
MO12	Một trụ thép	Cái		400.000	400.000	400.000
NA71	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	X	100.000	100.000	100.000
NA63	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	X	2.620.000	2.620.000	2.620.000
NA77	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	lần	X	33.000	33.000	33.000
NA53	Nạo hút thai trứng	Lần	X	716.000	716.000	716.000
NA62	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	X	331.000	331.000	331.000
NG28	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	lần	X	47.300	47.300	47.300
NG27	Nghiệm pháp atropin	lần	X	191.000	191.000	191.000
NG30	Nghiệm pháp phát hiện glocom	lần	X	97.900	97.900	97.900
NG29	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	lần	X	97.900	97.900	97.900
NH13	Nhét bắc mũi trước	Lần	X	107.000	107.000	107.000
NH07	Nhổ răng sữa	Lần	X	33.600	33.600	33.600
NO28	Nội soi bề cuộn mũi dưới	lần	X	120.000	120.000	120.000
NO18	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (I bên)	Lần	X	271.000	271.000	271.000
NO17	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	Lần	X	201.000	201.000	201.000
NO26	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	lần	X	265.000	265.000	265.000
NO32	Nội soi đại tràng sigma	lần	X	287.000	287.000	287.000
NO27	Nội soi đốt điện cuộn mũi dưới	lần	X	431.000	431.000	431.000
NO25	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	lần	X	3.243.000	3.243.000	3.243.000
NO29	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	660.000	660.000	660.000
NO30	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	X	200.000	200.000	200.000
NO31	Nội soi thực quản, dạ	lần	X	231.000	231.000	231.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	dày, tá tràng					
NO33	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	lần	X	562.000	562.000	562.000
PH115	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	X	177.000	177.000	177.000
NA56	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	X	358.000	358.000	358.000
PH111	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	X	543.000	543.000	543.000
NA57	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần		1.003.000	1.003.000	1.003.000
PH213	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	X	383.000	383.000	383.000
PH203	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	lần	X	189.000	189.000	189.000
PH201	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	X	324.000	324.000	324.000
PH200	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	X	324.000	324.000	324.000
PH202	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	lần	X	377.000	377.000	377.000
HU07	Phương pháp Proetz	Lần	X	52.900	52.900	52.900
RA10	Rạch áp xe mi	lần	X	173.000	173.000	173.000
RA13	Rạch áp xe túi lệ	lần	X	173.000	173.000	173.000
RA12	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	lần	X	523.000	523.000	523.000
RA11	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	lần	X	350.000	350.000	350.000
RU19	Rửa bàng quang	Lần	X	185.000	185.000	185.000
RU24	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	185.000	185.000	185.000
RU31	Rửa cùng đồ	lần	X	39.000	39.000	39.000
RU15	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	X	106.000	106.000	106.000
RU30	Rửa dạ dày sơ sinh	lần	X	106.000	106.000	106.000
RU26	Rửa màng bụng cấp cứu	lần	X	418.000	418.000	418.000
RU18	Rửa tai, rửa mũi/ xông họng	Lần		10.000	10.000	10.000
RU25	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	lần	X	812.000	812.000	812.000
RU28	Rửa vòm họng	lần	X	70.000	70.000	70.000
RU27	Rút ống dẫn lưu màng	lần	X	172.000	172.000	172.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					
SI41	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	lần	X	547.000	547.000	547.000
SI43	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	lần	X	547.000	547.000	547.000
SI42	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	lần	X	169.000	169.000	169.000
SI40	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	2.058.000	2.058.000	2.058.000
SI38	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	lần	X	49.000	49.000	49.000
SI39	Siêu âm Doppler tim	lần	X	211.000	211.000	211.000
SI44	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	X	176.000	176.000	176.000
SO28	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	X	49.600	49.600	49.600
SO27	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	X	49.600	49.600	49.600
SO14	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	X	49.600	49.600	49.600
SO29	Soi góc tiền phòng	lần	X	49.600	49.600	49.600
SO30	Soi trực tràng	lần	X	179.000	179.000	179.000
SU07	Sửa hàm giả gãy	lần	X	60.000	60.000	60.000
TA26	Tập các kiểu thở	lần	X	29.000	29.000	29.000
TA30	Tập cho người thất ngôn	lần	X	98.800	98.800	98.800
TA25	Tập đi với chân giả dưới gối	lần	X	27.300	27.300	27.300
TA24	Tập đi với chân giả trên gối	lần	X	27.300	27.300	27.300
TA22	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	lần	X	44.500	44.500	44.500
TA27	Tập ho có trợ giúp	lần	X	29.000	29.000	29.000
TA23	Tập lên, xuống cầu thang	lần	X	27.300	27.300	27.300
TA28	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	lần	X	296.000	296.000	296.000
TA21	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	X	44.500	44.500	44.500
TA29	Tập nuốt	lần	X	152.000	152.000	152.000
TA13	Tập tri giác và nhận thức	Lần	X	38.000	38.000	38.000
TA19	Tập vận động có kháng trở	lần	X	44.500	44.500	44.500
TA18	Tập vận động có trợ giúp	lần	X	44.500	44.500	44.500
TA15	Tập với ghế tập mạnh cơ	Lần	X	9.800	9.800	9.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	Tử đầu đuôi					
TA16	Tập với ròng rọc	Lần	X	9.800	9.800	9.800
TA14	Tập với xe đạp tập	Lần	X	9.800	9.800	9.800
TE12	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	lần	X	511.000	511.000	511.000
TE10	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	lần	X	370.000	370.000	370.000
TE11	Test nội bì	lần	X	468.000	468.000	468.000
TH101	Thăm dò chức năng hô hấp	lần	X	142.000	142.000	142.000
TH217	Tháo cầu răng giả	lần	X	282.000	282.000	282.000
TH218	Tháo chụp răng giả	lần	X	282.000	282.000	282.000
TH41	Tháo dụng cụ tử cung	Lần		15.000	15.000	15.000
TH42	Tháo khó dụng cụ tử cung	Lần		82.800	82.800	82.800
TH61	Tháo que tránh thai	Lần		70.000	70.000	70.000
TH99	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	X	129.000	129.000	129.000
TH97	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	129.000	129.000	129.000
TH52	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	X	235.000	235.000	235.000
TH223	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	519.000	519.000	519.000
TH216	Thay canuyn	lần	X	241.000	241.000	241.000
TH98	Thay canuyn mở khí quản	lần	X	241.000	241.000	241.000
TH94	Thay ống nội khí quản	lần	X	555.000	555.000	555.000
TH213	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	lần	X	100.000	100.000	100.000
TH220	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	lần	X	262.000	262.000	262.000
TH219	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	lần	X	238.000	238.000	238.000
TD01	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	Lần	X	50.000	70.000	70.000
TH100	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	lần	X	533.000	533.000	533.000
TH48	Thông bàng quang	Lần	X	85.400	85.400	85.400
TH95	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	lần	X	533.000	533.000	533.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
TH46	Thông vòi nhĩ	Lần	X	81.900	81.900	81.900
TH215	Thử kính	lần	X	11.000	11.000	11.000
TH102	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	lần	X	20.000	20.000	20.000
XO05	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	X	370.000	370.000	370.000
TH96	Thụt tháo	lần	X	78.000	78.000	78.000
TH50	Thụt tháo phân	Lần	X	78.000	78.000	78.000
TH63	Thủy châm	Lần	X	61.800	61.800	61.800
TH180	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH110	Thủy châm điều trị bại não	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH126	Thủy châm điều trị bệnh hổ mắt	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH111	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH183	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH144	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH178	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH161	Thủy châm điều trị bí đái	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH212	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH163	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH172	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH185	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH152	Thủy châm điều trị chứng tic	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH112	Thủy châm điều trị chứng ù tai	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH155	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH187	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH160	Thủy châm điều trị đái dầm	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH142	Thủy châm điều trị đau dạ dày	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH118	Thủy châm điều trị đau	lần	X	61.800	61.800	61.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	đầu, đau nửa đầu					
TH195	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH197	Thủy châm điều trị đau dây V	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH205	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH206	Thủy châm điều trị đau hố mắt	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH198	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH148	Thủy châm điều trị đau lưng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH149	Thủy châm điều trị đau môi cơ	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH139	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH168	Thủy châm điều trị đau răng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH138	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH109	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH192	Thủy châm điều trị đau vai gáy	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH137	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH209	Thủy châm điều trị di tinh	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH145	Thủy châm điều trị dị ứng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH117	Thủy châm điều trị động kinh	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH167	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH166	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH113	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH129	Thủy châm điều trị giảm thị lực	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH181	Thủy châm điều trị giảm thính lực	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH134	Thủy châm điều trị hen phế quản	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH175	Thủy châm điều trị hội	lần	X	61.800	61.800	61.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	chứng dạ dày tá tràng					
TH116	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH170	Thủy châm điều trị hội chứng stress	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH169	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH130	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH189	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH151	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH136	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH115	Thủy châm điều trị khàn tiếng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH128	Thủy châm điều trị lác	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH207	Thủy châm điều trị lác cơ năng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH103	Thủy châm điều trị liệt	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH105	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH104	Thủy châm điều trị liệt chi trên	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH124	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH194	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH107	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH184	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH210	Thủy châm điều trị liệt dương	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH200	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH106	Thủy châm điều trị liệt nửa người	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH174	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH182	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	lần	X	61.800	61.800	61.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
TH165	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH199	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH119	Thủy châm điều trị mất ngủ	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH177	Thủy châm điều trị mày đay	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH171	Thủy châm điều trị nấc	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH143	Thủy châm điều trị nôn, nấc	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH186	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH159	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH153	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH164	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH156	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH191	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH162	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH202	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH158	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH211	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH114	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH141	Thủy châm điều trị sa dạ dày	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH188	Thủy châm điều trị sa tử cung	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH120	Thủy châm điều trị stress	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH125	Thủy châm điều trị sụp mí	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH179	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	lần	X	61.800	61.800	61.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
TH135	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH157	Thủy châm điều trị táo bón	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH203	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH108	Thủy châm điều trị teo cơ	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH131	Thủy châm điều trị thất ngôn	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH196	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH121	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH193	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH147	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH190	Thủy châm điều trị thông kinh	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH123	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH122	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH140	Thủy châm điều trị trĩ	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH173	Thủy châm điều trị viêm amydan	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH208	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH154	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH146	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH133	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH201	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH150	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH127	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH132	Thủy châm điều trị viêm xoang	lần	X	61.800	61.800	61.800
TH176	Thủy châm hỗ trợ điều	lần	X	61.800	61.800	61.800

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	trị bệnh vẩy nến					
TH204	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	61.800	61.800	61.800
TI16	Tiêm cạnh nhân cầu	lần	X	44.600	44.600	44.600
TI15	Tiêm dưới kết mạc	lần	X	44.600	44.600	44.600
TI17	Tiêm hậu nhân cầu	lần	X	44.600	44.600	44.600
TR09	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	X	199.000	199.000	199.000
TR21	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	199.000	199.000	199.000
TR19	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	X	199.000	199.000	199.000
TR20	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	199.000	199.000	199.000
TR18	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	lần	X	199.000	199.000	199.000
VA08	Vận động trị liệu bằng quang	lần	X	296.000	296.000	296.000
VA07	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	X	29.000	29.000	29.000
VA05	Vật lý trị liệu chỉnh hình	Lần		29.000	29.000	29.000
VE13	Veneer Composite gián tiếp	lần	X	280.000	280.000	280.000
VE14	Veneer sứ toàn phần	lần	X	900.000	900.000	900.000
XO09	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	X	24.300	24.300	24.300
XO07	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	X	61.300	61.300	61.300
XO16	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO80	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO61	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO59	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO75	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO19	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	lần	X	61.300	61.300	61.300

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
XO79	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO52	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO110	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO81	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO20	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO18	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO78	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO77	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO17	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO126	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO67	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO114	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO45	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO27	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO86	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO106	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO49	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO107	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO50	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO44	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO66	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO43	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO103	Xoa bóp bấm huyết điều trị	lần	X	61.300	61.300	61.300

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	trị đau thần kinh liên sườn					
XO14	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO42	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO26	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO125	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO65	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO124	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO64	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO21	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO82	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO96	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO36	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO38	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO98	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO40	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO100	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO104	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO85	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO88	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO73	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO37	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	61.300	61.300	61.300

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
XO97	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO115	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO51	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO109	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO102	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO69	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO35	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO95	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO10	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO23	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO71	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO12	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO11	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO70	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO92	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO32	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO83	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO22	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO74	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO15	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO13	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO72	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai	lần	X	61.300	61.300	61.300

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	biến mạch máu não					
XO63	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO123	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO87	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO46	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO53	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO58	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO54	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO111	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO118	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO62	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO122	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO113	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO60	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO120	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO57	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO117	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO68	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO29	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	lần	X	61.300	61.300	61.300

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
XO33	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO93	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO25	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO84	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO41	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO56	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO24	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO48	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO31	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO91	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO30	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO55	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO47	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO99	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO39	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	61.300	61.300	61.300

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
XO34	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO94	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO101	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO76	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO130	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	lần	X	30.000	30.000	30.000
XO131	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	lần	X	61.300	61.300	61.300
XO128	Xông hơi thuốc	lần	X	40.000	40.000	40.000
XO129	Xông khói thuốc	lần	X	35.000	35.000	35.000
XO127	Xông thuốc bằng máy	lần	X	40.000	40.000	40.000
BO21	Bóc giả mạc	lần	X	75.300	75.300	75.300
BO20	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần	X	75.300	75.300	75.300
CA164	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	lần	X	337.000	337.000	337.000
CA161	Cắt bỏ chấp có bọc	lần	X	75.600	75.600	75.600
CA162	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	X	30.000	30.000	30.000
CA165	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	233.000	233.000	233.000
CA166	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	369.000	369.000	369.000
CA167	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	575.000	575.000	575.000
CH420	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	lần	X	173.000	173.000	173.000
CH433	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái	lần	X	173.000	173.000	173.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	thảo đường					
DA36	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	lần	X	20.000	20.000	20.000
DA33	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	lần	X	713.000	713.000	713.000
DA35	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	lần	X	713.000	713.000	713.000
DA34	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	lần	X	713.000	713.000	713.000
DO45	Đo áp lực ổ bụng	lần	X	430.000	430.000	430.000
DO46	Đo độ sâu tiền phòng	lần	X	191.000	191.000	191.000
KH110	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	172.000	172.000	172.000
LA76	Lấy cao răng	lần	X	124.000	124.000	124.000
NH92	Nhổ chân răng sữa	lần	X	33.600	33.600	33.600
NH88	Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	X	180.000	180.000	180.000
NH91	Nhổ răng sữa	lần	X	33.600	33.600	33.600
NH89	Nhổ răng thừa	lần	X	194.000	194.000	194.000
NH87	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	X	98.600	98.600	98.600
NO34	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	X	278.000	278.000	278.000
NO36	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	500.000	500.000	500.000
NO35	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	lần	X	278.000	278.000	278.000
NO37	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	X	500.000	500.000	500.000
SO31	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	X	49.600	49.600	49.600
SO32	Soi đáy mắt bằng Schepens	lần	X	49.600	49.600	49.600
TE13	Test phát hiện khô mắt	lần	X	36.900	36.900	36.900
TH224	Thay băng vết mổ	lần	X	79.600	79.600	79.600
TI12	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	X	10.000	10.000	10.000
TR11	Truyền tĩnh mạch	Lần	X	20.000	20.000	20.000
TH71	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	X	392.000	392.000	392.000
CA99	Cắt sẹo khâu kín	Lần	X	3.130.000	3.130.000	3.130.000
CO04	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	X	46.500	46.500	46.500
NO20	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	X	268.000	268.000	268.000

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CA103	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	X	109.000	109.000	109.000
CH226	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	X	781.000	781.000	781.000
HU13	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	X	191.000	191.000	191.000
CH228	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Lần	X	805.000	805.000	805.000
TE08	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	X	165.000	165.000	165.000
CH317	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	X	173.000	173.000	173.000
TH73	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	X	235.000	235.000	235.000
TH74	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	X	392.000	392.000	392.000
HU14	Hút đờm hầu họng	Lần	X	10.000	10.000	10.000
TH81	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	X	233.000	233.000	233.000
TH82	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	X	233.000	233.000	233.000
DA12	Đặt ống thông hậu môn	Lần	X	78.000	78.000	78.000
TH83	Thụt giữ	Lần	X	78.000	78.000	78.000
TH84	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	X	78.000	78.000	78.000
DA13	Đặt sonde bàng quang	Lần	X	85.400	85.400	85.400
DA14	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	X	78.000	78.000	78.000
MA13	Mai hoa châm	Lần	X	81.800	81.800	81.800
HA19	Hào châm	Lần	X	81.800	81.800	81.800
MA14	Mãng châm	Lần	X	81.800	81.800	81.800
NH14	Nhĩ châm	Lần	X	81.800	81.800	81.800
ON01	Ôn châm	Lần	X	81.800	81.800	81.800
CH319	Chích lễ	Lần	X	81.800	81.800	81.800
TU01	Từ châm	Lần	X	81.800	81.800	81.800
NO23	Nong niệu đạo	Lần	X	228.000	228.000	228.000
CH321	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	X	131.000	131.000	131.000
CA109	Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	X	30.000	30.000	30.000
CA110	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	X	30.000	30.000	30.000
TH85	Cắt chỉ	lần	X	30.000	45.000	45.000
CA111	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	X	30.000	30.000	30.000
TH88	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	79.600	79.600	79.600

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
TH89	Thay băng	lần	X	55.000	55.000	55.000
TH90	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	109.000	109.000	109.000
HA21	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	129.000	129.000	129.000
TH91	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	174.000	174.000	174.000
TH92	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	X	227.000	227.000	227.000
KH74	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	224.000	224.000	224.000
KH75	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm		X	172.000	172.000	172.000
NO24	Nội xoay thai	lần	X	1.380.000	1.380.000	1.380.000
GI21	Giác hút	lần	X	877.000	877.000	877.000
SO26	Soi ối	lần	X	45.900	45.900	45.900
TH93	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	lần	X	543.000	543.000	543.000
MO17	Mở khí quản qua da cấp cứu	lần	X	704.000	704.000	704.000
KH109	Khí dung mũi họng		X	17.600	17.600	17.600
Xét Nghiệm						
15. Hóa sinh máu						
DI44	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
BI05	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
BI06	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
DI59	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Lần	X	15.900	15.900	15.900
DI370	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	X	12.700	12.700	12.700
CH223	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	X	26.500	26.500	26.500
DI56	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
DI53	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	X	13.700	13.700	13.700
DI60	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
HD01	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	X	26.500	26.500	26.500

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
LD01	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	X	26.500	26.500	26.500
DI57	Định lượng Phospho (máu)	Lần	X	21.200	21.200	21.200
DI47	Định lượng Protein (niệu)	Lần	X	13.700	13.700	13.700
DI50	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
DI48	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	X	26.500	26.500	26.500
DI51	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
GP01	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
DI45	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
GO01	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
GG02	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	X	19.000	19.000	19.000
MU02	Muối mật	lần	X	6.300	6.300	6.300
SA09	Sắc tố mật	lần	X	6.300	6.300	6.300
TH221	Thời gian máu đông	lần	X	12.300	12.300	12.300
UR04	Urobilinogen	lần	X	6.300	6.300	6.300
XE28	Xentonic	lần	X	6.300	6.300	6.300
XE05	Xét nghiệm cyto tế bào	Lần		98.000	98.000	98.000
DI46	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	X	21.200	21.200	21.200
DI61	Định lượng Creatinine (Nam)	lần	X	0	0	0
DI62	Định lượng Creatinine (Nữ)	lần	X	0	0	0
DI49	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	X	21.200	21.200	21.200
DI63	Định lượng Acid Uric (Nam)	Lần	X	0	0	0
DI64	Định lượng Acid Uric (Nữ)	Lần	X	0	0	0
DI52	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	X	28.600	28.600	28.600
NA72	Na+	Lần	X	0	0	0
K+02	K+	Lần	X	0	0	0
CL02	Cl-	Lần	X	0	0	0
TR13	Treponema pallidum TPHA định tính và định	Lần	X	51.700	51.700	51.700

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	lượng					
TR14	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	X	36.800	36.800	36.800
DI78	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	lần	X	63.600	63.600	63.600
DI80	Định lượng Troponin Ths [Máu]		X	74.200	74.200	74.200
DI81	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	X	74.200	74.200	74.200
DI83	Định lượng sắt huyết thanh	lần	X	31.800	31.800	31.800
16. Hóa sinh Nước tiểu						
HE06	Định tính Heroin (test nhanh)	Lần		30.000	30.000	30.000
SO15	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	X	65.500	65.500	65.500
NU02	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	X	37.100	37.100	37.100
DI71	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	X	15.900	15.900	15.900
17. Huyết học						
DI39	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	X	29.100	29.100	29.100
DI41	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	X	38.000	38.000	38.000
DI40	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	X	30.200	30.200	30.200
MA09	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	X	33.600	33.600	33.600
MA08	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	X	22.400	22.400	22.400
TH65	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	X	16.800	16.800	16.800
TH67	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	X	12.300	12.300	12.300
TI11	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	X	35.800	35.800	35.800
TH66	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	X	12.300	12.300	12.300
XE03	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	X	33.600	33.600	33.600

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
CA163	Cận Addis	lần	X	42.400	42.400	42.400
MA11	Máu lắng giờ 1	lần	X	0	0	0
XE29	Xét nghiệm Mucin test	lần	X	50.400	50.400	50.400
MA12	Máu lắng giờ 2	lần	X	0	0	0
TO02	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	X	44.800	44.800	44.800
TH86	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	X	61.600	61.600	61.600
TH87	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	X	39.200	39.200	39.200
DI75	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	lần	X	54.800	54.800	54.800
DO36	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	lần	X	37.100	37.100	37.100
XN03	DOUBLE TEST			350.000	350.000	350.000
XN04	TRIPLE TEST			350.000	350.000	350.000
SA08	SÀNG LỌC SƠ SINH G6PD + TUYẾN GIÁP			245.000	245.000	245.000
DO44	DOUBLE TEST			480.000	480.000	480.000
CM01	CMV IgM			100.000	100.000	100.000
CM02	CMV IgG			100.000	100.000	100.000
RU32	RUBELLA IgM			120.000	120.000	120.000
RU33	RUBELLA IgG			90.000	90.000	90.000
PA01	PAP CELL PREP (máy tự động)			450.000	450.000	450.000
TO04	TOXO IgM			115.000	115.000	115.000
HP01	HPV ĐỊNH TYPE (chối + lọ đựng mẫu)			450.000	450.000	450.000
TO05	TOXO IgM			115.000	115.000	115.000
18. Ký sinh trùng						
TO03	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	lần	X	290.000	290.000	290.000
TR17	Trichomonas vaginalis	lần	X	40.200	40.200	40.200

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
	soi tươi					
19. Miễn dịch						
HA24	HAV IgM miễn dịch bán tự động	lần	X	103.000	103.000	103.000
HA25	HAV IgM miễn dịch tự động	lần	X	103.000	103.000	103.000
20. Vi sinh						
SO17	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	X	36.800	36.800	36.800
SO16	Vi nấm soi tươi	Lần		40.200	40.200	40.200
VI01	Vi nấm nhuộm soi	Lần		40.200	40.200	40.200
HB04	HBsAg miễn dịch bán tự động		X	72.000	72.000	72.000
HB05	HBsAb miễn dịch bán tự động	lần	X	69.000	69.000	69.000
HB06	HBeAg miễn dịch bán tự động	lần	X	92.000	92.000	92.000
HB07	HBeAb miễn dịch bán tự động	lần	X	92.000	92.000	92.000
HC02	HCV Ab miễn dịch bán tự động	lần	X	115.000	115.000	115.000
TR15	Trứng giun, sán soi tươi	lần	X	40.200	40.200	40.200
TR16	Trứng giun soi tập trung	lần	X	40.200	40.200	40.200
21. Xét nghiệm đờm						
AF01	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	X	65.500	65.500	65.500
22. Xét nghiệm khác						
TE07	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Lần	X	126.000	126.000	126.000
NO19	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	X	31.800	31.800	31.800
HB03	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	X	99.600	99.600	99.600
DI375	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	lần	X	37.100	37.100	37.100
DI371	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	lần	X	42.400	42.400	42.400
AM02	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	X	42.400	42.400	42.400
MA10	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	X	42.400	42.400	42.400
DI372	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	lần	X	42.400	42.400	42.400

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
DI43	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	X	42.400	42.400	42.400
DI42	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	X	42.400	42.400	42.400
EV01	EV71 IgM/IgG test nhanh	lần	X	69.000	69.000	69.000
HB02	HBsAg test nhanh	Lần	X	51.700	51.700	51.700
AN02	HCV Ab test nhanh	Lần	X	51.700	51.700	51.700
XN02	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	X	57.500	57.500	57.500
AN04	HIV Ab test nhanh	Lần	X	51.700	51.700	51.700
PH210	Phản ứng CRP	lần	X	21.200	21.200	21.200
DU02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	X	23.300	23.300	23.300
HE12	Helicobacter pylori Ab test nhanh	lần	X	230.000	230.000	230.000
TE09	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Lần	X	42.400	42.400	42.400
DI74	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	X	42.400	42.400	42.400
AN05	HBsAb test nhanh	lần	X	57.500	57.500	57.500
HA20	HAV Ab test nhanh	lần	X	115.000	115.000	115.000
HI02	HIV Ab miễn dịch bán tự động	lần	X	103.000	103.000	103.000
DI76	Định lượng Ferritin [Máu]	lần	X	79.500	79.500	79.500
DI77	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		X	63.600	63.600	63.600
DI79	Định lượng Troponin T [Máu]	lần	X	74.200	74.200	74.200
DI82	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	lần	X	58.300	58.300	58.300

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

(Đã kí)

(Đã kí)

Trần Thanh Tùng

Cao Thị Uyển Nghi

Trần Thúy Diễm